

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.**Câu 1:** A 出国留学 B 是好事, 可是也 C 会给家庭带来很多 D 困难。(固然)**Câu 2:** 我女孩这个小毛病 A 怎么 B 也 C 改 D 过来。(不)**Câu 3:** 你帮他把这张机票 A 带 B 办公室 C 去 D 吧。(回)**Câu 4:** A 我已经 B 把她的名字 C 记 D 了。(在心里)**Câu 5:** 你 A 夜间开车 B 应该注意 C 交通 D 安全。(更)**Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.****Câu 6:** Phiên âm đúng của từ 预报 là: yù _____ ào.

- A. p B. d C. b D. f

Câu 7: Phiên âm đúng của từ 电脑 là: _____.

- A. diànnǎo B. diǎnnǎo C. diānnao D. diànnuǎn

Câu 8: Phiên âm đúng của từ 希望 là: _____ īwàng.

- A. j B. s C. sh D. x

Câu 9: Phiên âm đúng của từ 发现 là: fāx _____.

- A. iàn B. iàng C. iān D. ièn

Câu 10: Phiên âm đúng của từ 广告 là: g _____ gào.

- A. ǎn B. uǎn C. oǎng D. uǎng

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.**Câu 11:** 这件事我做不了主, 你得去问你爸。

- A. 不能决定 B. 不能做 C. 做得不好 D. 做得不习惯

Câu 12: 你到底跟他们有什么关系?

- A. 终于 B. 最后 C. 竟然 D. 究竟

Câu 13: 我们单位的计划这么好, 完成任务应该没什么问题。

- A. 很难解决 B. 有没有问题 C. 没有办法 D. 没有困难

Câu 14: 我来介绍一下儿, 我叫玲玲, 来自上海, 今年17岁。

- A. 来过 B. 来到 C. 从.....来 D. 自己来

Câu 15: 姐姐说不学好汉语不找对象。

- A. 朋友 B. 恋人 C. 对方 D. 同学

Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 16 đến 20.

我叫大卫, 是一名英国记者, 在北京工作已经五年多了。很多朋友问我, 为什么一到北京就把自己的名字改了? 因为中国人常常叫外国人“老外”, 我觉得挺新鲜, 就把自己的名字改成了“老外”。我的汉语是到北京以后才开始学的, 现在有了不少进步, 跟中国人说话一般可以不用翻译。我的发音不怎么好, 不过, 中国人还听得懂。在这五年中, 我见到了很多过去从来没见过的事, 真是打开了眼界, 长了不少见识。我爱中国, 我爱汉语。

Câu 16: “我”在中国大概多长时间?

- A. 五年 B. 三年 C. 四年 D. 很多年

Câu 17: “老外”的意思是:

- A. 很老的外国人 B. 外国人 C. 学外语的老人 D. 不年轻的外国人

Câu 18: “我”为什么要改名为“老外”?

- A. “我”认为这个名字新奇可爱 B. 为了有个中国名字
C. 原来的名字没有意思 D. 中国人喜欢这个名字

Câu 19: “我”的发音怎么样?

- A. 不太好 B. 很不好 C. 非常好 D. 不好

Câu 20: 本文的“打开了眼界, 长了不少见识”是什么意思?

- A. 有一点小的收获 B. 身体长高了 C. 收获很大 D. 眼睛变大了

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 21: 你好! 麻烦你给我们照张_____, 好吗?

- A. 项 B. 象 C. 相 D. 像

Câu 22: 张总, 我不会忘记您, 不会忘记我们的_____谊。

- A. 又 B. 友 C. 右 D. 有

Câu 23: 看他的样子, 似乎不太喜欢看这场足_____比赛。

- A. 球 B. 迷 C. 求 D. 救

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 24: 下班后爸爸累_____连啤酒都不想喝了。

- A. 地 B. 得 C. 的 D. 着

Câu 25: 我们_____要好好儿学习, _____还要经常锻炼身体, 增强体质。

- A. 虽然.....但是..... B. 即使.....也.....
C. 不但.....而且..... D. 由于.....所以.....

Câu 26: 我妈说, 人一切都可以没有, _____不能失去希望。

- A. 就是 B. 以便 C. 于是 D. 还是

Câu 27: _____他年龄小, _____知道的事情很多。

- A. 不论.....都..... B. 只要.....就.....
C. 别看.....可..... D. 不管.....都.....

Câu 28: 展览会七点开始, 王经理的秘书八点半_____来。

- A. 新 B. 才 C. 就 D. 再

Câu 29: 《红楼梦》这部长篇小说我以前看过, 今天_____看了一遍。

- A. 又 B. 再 C. 还 D. 在

Câu 30: 我们都知道_____。

- A. 中国是大的农业的国 B. 中国是个大的农业国
C. 中国农业是大国 D. 中国是农业大国

Câu 31: 我无论走到_____, 都忘不了你的身影和笑容。

- A. 哪里 B. 什么 C. 那里 D. 怎么

Câu 32: 为什么地球伤心地说: “我一天_____一天”?

- A. 不如 B. 没有 C. 如果 D. 比如

Câu 33: 旅游团_____, 就回旅馆去了。

- A. 爬山一个小时了 B. 爬山了一个小时 C. 爬了一个小时山 D. 爬了山一个小时

- Câu 34:** 这次考试,能取得这么好的_____,完全是由于他个人的努力。
A. 消息 B. 成绩 C. 结论 D. 课程
- Câu 35:** _____这个公司信誉不好, _____没人跟他们做生意。
A. 不但.....而且..... B. 既.....又.....
C. 因为.....所以..... D. 之所以.....是因为.....
- Câu 36:** 现在是全球化的时代,我们_____要了解自己,还要了解他人。
A. 只要 B. 尽管 C. 尤其 D. 不仅
- Câu 37:** 小朋友,你今年多大_____?
A. 了 B. 吗 C. 嘛 D. 吧
- Câu 38:** 不行!不行!你_____什么给才十岁的孩子买这么贵的手机?
A. 在 B. 凭 C. 对 D. 比
- Câu 39:** 下星期六我会_____一个美国朋友去颐和园参观游览。
A. 还是 B. 并 C. 跟 D. 而
- Câu 40:** 这两位医生商量了半天,谁也想_____。
A. 好办法来不出一个 B. 一个不出来好办法
C. 不出一个好办法来 D. 一个好办法不出来
- Câu 41:** 我已经跟你讲_____好几次了,你怎么还不明白呢?
A. 着 B. 地 C. 得 D. 过
- Câu 42:** 今年阿玉_____选为班长。
A. 把 B. 被 C. 对 D. 比
- Câu 43:** 小云,今天上午老师讲_____是什么内容?
A. 了 B. 着 C. 过 D. 的
- Câu 44:** 从进大学那天起,我就_____要成为一名科学家。
A. 坚定 B. 请求 C. 理想 D. 决心
- Câu 45:** 《西游记》这部电影在中国很受_____?
A. 快乐 B. 爱好 C. 欢迎 D. 高兴
- Câu 46:** 那里夏天热,冬天冷,几乎_____都安空调。
A. 家家 B. 一家家 C. 家家地 D. 一家一家
- Câu 47:** 昨天的婚礼怎么样,新娘_____?
A. 多么漂亮 B. 漂亮漂亮 C. 漂亮什么 D. 漂亮不漂亮
- Câu 48:** 我要把这件事详细_____告诉同事们。
A. 得 B. 地 C. 的 D. 了

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 49:** 对于未来的工作你有什么打算吗?
A. 动词 B. 副词 C. 名词 D. 助词
- Câu 50:** 他是一位非常有名的书法家。
A. 形容词 B. 数词 C. 量词 D. 名词

----- HẾT -----